Thống kê các vụ điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá do Việt Nam tiến hành với hàng nhập khẩu
Lists of anti-dumping cases conducted by Vietnam Authority against foreign imports
Thời gian cập nhật/ Lastest update: 30/06/2020

Nguồn: Hội đồng tư vấn về Phòng vệ thương mại - VCCI
Source: Trade Remedies Council - VCCI

Năm/ Year	STT/ No.	Mặt hàng kiện	Investigated product	Mã HS sản phẩm/ HS Code	Nước bị kiện/ Investigated Country	Ngày khởi xướng/ Initiated date	Bên đệ đơn/Petitioner	Quá trình điều tra/ Investigation period							Ghi chú/Note
								Quyết định khởi kiện/ Initiated Decision	Biện pháp tạm thời/ Provisional measure			Biện pháp cuối cùng/ Final measure			
									Quyết định/ Decision	Biên độ/ Margin	Thời gian/ Time	Quyết định/ Decision	Biên độ/ Margin	Thời gian/ Time	
2020	11	Đường lỏng chiết xuất từ tinh bột ngô	High-fructose corn syrup	1702.60.10; 1702.60.20	Trung Quốc, Hàn Quốc/China,Korea	21/5/2020	Công ty CP Mía đường Son La, Công ty CP Mía đường Lam Sơn, Công ty TNHH CN KCP Việt Nam, Công ty CP Mía đường Cần Thơ, Công ty TNHH MK Sugar Việt Nam và Công ty CP Mía đường La Ngà	Quyết định 1715/QĐ-BCT ngày 21/05/2020/ Decision No. 1715/QĐ-BCT on 21 May, 2020							
2020	10	Sợi dài làm từ polyester	Polyester Filament Yarns	5402.33.00, 5402.46.00 , 5402.47.00	Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia	06/04/2020	Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam, Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Industries và Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	Quyết định 1079/QĐ-BCT ngày 06/04/2020/ Decision No. 1079/QĐ-BCT on 06 April, 2020							Chi tiết: Hồ sơ vụ việc/ Details
2019	9	Một số sản phẩm bột ngọt	Some Monosodium Gluamate Products	2922.42.20	Trung Quốc, Indonesia	31/10/2019	Công ty Ajinomoto Việt Nam, Công ty CP hữu hạn Vedan Việt Nam và Công ty TNHH Miwon Việt Nam	Quyết định 3267/QĐ-BCT ngày 31/10/2019/ Decision No. 3267/QĐ-BCT on 31 Oct, 2019	Quyết định 881/QĐ-BCT ngày 18/03/2020/ Decision No.881 /QĐ-BCT on 18 March 2020	2.889.245 VNĐ/tấn - 6.385.289 VNĐ/tấn	120 ngày kể từ ngày 25/03/2020. / 120 days from 25 March 2020				Chi tiết: Hồ sơ vụ việc/ Details
2019	8	Một số sản phẩm thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm	Some cold-rolled (cold-pressed) steels under plate and coil form	7209.16.10, 7209.16.90, 7209.17.10, 7209.17.90, 7209.18.91, 7209.18.99, 7209.26.10, 7209.26.90, 7209.27.10, 7209.27.90, 7209.28.10, 7209.28.90, 7209.90.90, 7211.23.20, 7211.23.30, 7211.23.90, 7211.29.20, 7211.29.30, 7211.29.90, 7225.50.90	Trung Quốc	03/09/2019	Công ty TNHH Posco – Việt Nam, Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Quyết định 2703/QĐ-BCT ngày 03/09/2019/ Decision No. 2703/QĐ-BCT on 3 Sep, 2019							Chi tiết: Hồ sơ vụ việc/ Details
2019	7	Một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen	Plastic products and Biaxially Oriented Polypropylene (BOPP) films	3920.20.10, 3920.20.91	Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia / China, Thailand, Malaysia	05/08/2019	Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa; và Công ty CP nhựa Youl Chon Vina/ Hung Nghiep Formosa Company Limited and Youl Chon Vina Plastic JSC	Quyết định 2334/QĐ-BCT ngày 05/08/2019/ Decision No. 2334/QĐ-BCT on 5 Aug, 2019	Quyết định 880/QĐ-BCT ngày 18/03/2020/ Decision No.880 /QĐ-BCT on 18 March 2020	10,91% - 43,04%	120 ngày kể từ ngày 25/03/2020. / 120 days from 25 March 2020				Chi tiết: Hồ sơ vụ việc/ Details
2019	6	Sản phẩm ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác	Fiber board products made of wood or other wood materials	4411.12.00; 4411.13.00; 4411.14.00; 4411.92.00; 4411.93.00; 4411.94.00	Thái Lan, Malaysia/ Thailand, Malaysia	22/04/2019	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang, Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha, Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị và Công ty Cổ phần Kim Tín MDF/ VRG Kien Giang MDF Joint Stock Company, VRG Dongwha MDF, MDF VRG-Quang Tri Wood Joint Stock Company and Kim Tin MDF Joint Stock Company	Quyết định 940/QĐ-BCT ngày 16/04/2019/ Decision No. 940/QĐ-BCT on 16 Apr, 2019	Quyết định 128/QĐ-BCT ngày 14/01/2020/ Decision No.128/QĐ-BCT on 14 Jan 2020	Có dấu hiệu bán phá giá nhưng không có thiệt hại đáng kể và chưa bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể đến ngành sản xuất trong nước. Kết luận: chấm dứt điều tra và không áp dụng thuế CBPG						Chi tiết: Hồ sơ vụ việc/ Details
2019	5	Nhôm, hợp kim hoặc không hợp kim, dạng thanh, que và hình	Aluminum, alloy or non-alloy which are in bar, stick and shape form	7604.10.10; 7604.10.90; 7604.21.90; 7604.29.10; 7604.29.90	Trung Quốc/China	10/01/2019	1. Công ty CP Nhôm Austdoor; 2. Công ty CP Nhôm Sông Hồng; 3. Công ty TNHH Tung Yang; 4. Công ty CP Tập đoàn Mienhua/1. Austdoor Aluminum Joint Stock Company; 2. Song Hong Aluminum Joint Stock Company; 3. TUNG YANG CO, LTD; 4. Mienhua Group Joint Stock Company	Quyết định 33/QĐ-BCT ngày 10/01/2019/ Decision No. 33/QĐ-BCT on 10 Jan, 2019	Quyết định 1480/QĐ-BCT ngày 29/05/2019/ Decision No.1480 /QĐ-BCT on 29 May 2019	2,46% - 35,58%	05/06/2019 - 04/10/2019	Quyết định 2942/QĐ-BCT ngày 28/09/2019/ Decision No.2942 /QĐ-BCT on 28 Sep 2019	2,49% - 35,58%	03/10/2019 - 03/10/2024	Chi tiết: Hồ sơ vụ việc/ Details
2018	4	Thép phủ màu (Thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, sơn, phủ veeni, phủ plastic hoặc phủ loại khác)	Flat-rolled alloy or non-alloy steel products, varnish painted or scanned or coated with plastics or other covers	7210.70.11, 7210.70.19, 7210.70.91, 7210.70.99, 7212.40.11, 7212.40.12, 7212.40.19, 7212.40.91, 7212.40.92, 7212.40.99.	Trung Quốc, Hàn Quốc/China,Korea	15/10/2018	1. Công ty CP Đại Thiên Lộc; 2. Công ty Tôn Phương Nam; 3. Công ty CP Thép Nam Kim; 4. Công ty CP Thép TVP/ 1. DAI THIEN LOC Corporation; 2. SOUTHERN STEEL SHEET CO.LTD; 3. Nam Kim Steel Joint Stock Company; 4. TVP Steel Co.	Quyết định 3877/QĐ-BCT ngày 15/10/2018 / Decision No.3877 /QĐ-BCT on 15 Oct 2018	Quyết định 1711/QĐ-BCT ngày 18/06/2019/ Decision No.1711 /QĐ-BCT on 18 Jun 2019	3,45% - 34,27%	24/06/2019 - 21/10/2019	Quyết định 3198/QĐ-BCT ngày 24/10/2019/ Decision No.3198 /QĐ-BCT on 24 Oct 2019	4,71% - 34,27%	24/10/2019 - 24/10/2024	Chi tiết: Hồ sơ vụ việc/ Details
2016	3	Thép hình chữ H	H-shaped steel	7216.33.00, 7228.70.10, 7228.70.90	Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông)/China (including Hong Kong)	05/10/2016	Công ty TNHH Posco SS Vina/ POSCO SS VINA Co.	Quyết định 3993/QĐ-BCT ngày 05/10/2016/ Decision No.3933 /QĐ-BCT on 05 Oct 2016	Quyết định 957/QĐ-BCT ngày 21/03/2017/ Decision No.957 /QĐ-BCT on 21 Mar 2017	21.18 - 36.33%	120 ngày kể từ ngày 05/04/2017. / 120 days from 4 May 2017	Quyết định 3283/QĐ-BCT ngày 21/08/2017 / Decision No.3283 /QĐ-BCT on 21 Aug 2017	20.48 - 29.17%	5 năm kể từ ngày 05/09/2017/ 5 years from 5 Sep 2017	Chi tiết: Hồ sơ vụ việc/ Details
2016	2	Thép mạ (Tôn mạ)	Plated Steel	7210.41.11; 7210.41.12; 7210.41.19; 7210.49.11; 7210.49.12; 7210.49.13; 7210.49.19; 7210.50.00; 7210.61.11; 7210.61.12; 7210.61.19; 7210.69.11; 7210.69.12; 7210.69.19; 7210.90.10; 7210.90.90; 7212.30.10; 7212.30.20; 7212.30.91; 7212.30.99; 7212.50.11; 7212.50.12; 7212.50.19; 7212.50.21; 7212.50.22; 7212.50.29; 7212.50.91; 7212.50.92; 7212.50.99; 7212.60.10; 7212.60.20; 7212.60.90; 7225.92.90; 7225.99.90; 7226.99.11; 7226.99.19; 7226.99.91; 7226.99.99.	1. Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông)/China (including Hong Kong); 2. Hàn Quốc/Korea	24/12/2015	1. Công ty cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam (CSVC); 2. Công ty TNHH Tôn Phương Nam; 3. Công ty cổ phần Thép Nam Kim; 4. Công ty cổ phần Tôn Đông Á/ 1. China Steel Sumikin Vietnam Joint Stock Company; 2. SOUTHERN STEEL SHEET CO.LTD; 3. 3. Nam Kim Steel Joint Stock Company; 4. TON DONG A CORPORATION Co.	Quyết định số 818/QĐ-BCT ngày 03/03/2016/ Decision No.818 /QĐ-BCT on 03 Mar 2016	Quyết định 3584/QĐ-BCT ngày 01/09/2016/ Decision No.3584 /QĐ-BCT on 01 Sep 2016	1. Trung Quốc/China: 4.02 - 38.34% 2. Hàn Quốc/Korea: 12.40 - 19%	120 ngày kể từ ngày 16/09/2016 / 120 days from 16 Sep 2016	Quyết định 1105/QĐ-BCT ngày 30/03/2017 / Decision No.1105 /QĐ-BCT on 30 Mar 2017	1. Trung Quốc/China: 3.17 - 38.34% 2. Hàn Quốc/Korea: 7.02 - 19.00%	5 năm kể từ ngày 15/04/2017/ 5 years from 15 Apr 2017	Chi tiết: Hồ sơ vụ việc/ Details
2013	1	Thép không gỉ cán nguội	Cold-rolled stainless Steel	7219.32.00; 7219.33.00; 7219.34.00; 7219.35.00; 7219.90.00; 7220.20.10; 7220.20.90; 7220.90.10; 7220.90.90	1. Trung Quốc/China; 2. Malaysia 3. Indonesia 4. Lãnh thổ Đài Loan/Taiwan	05/06/2013	Công ty TNHH POSCO VST và Công ty cổ phần Inox Hòa Bình/ Posco VST Corp., and Inox Hoa Binh International Joint Stock Company	Quyết định số 4460/QĐ-BCT ngày 02/07/2013/ Decision No.4460 /QĐ-BCT on 02 Jul 2013	Quyết định số 9990/QĐ-BCT ngày 25/12/2013/ Decision No.9990 /QĐ-BCT on 25 Dec 2013	1. Trung Quốc/ China: 6.45 - 6.99% 2. Indonesia: 12.03% 3. Malaysia: 14.38% 4. Đài Loan/ Taiwan: 13.23% (2 công ty/companies) và/and 30.73% (1 công ty/company)	120 ngày kể từ 25/01/2014 / 120 days from 25 Jan 2014	Quyết định số 7896/QĐ-BCT ngày 05/09/2014 / Decision No.7896 /QĐ-BCT on 5 Sep 2014	1. Trung Quốc/ China: 4.64 - 6.87% 2. Indonesia: 3.07% 3. Malaysia: 10.71% 4. Đài Loan/ Taiwan: 13.79% (2 công ty/companies); và/and 37.29% (1 công ty/Company)	05 năm kể từ 05/10/2014/ 5 years from 5 Oct 2014	Chi tiết hồ sơ vụ việc/ Details; Đã tiến hành rà soát hàng năm lần thứ 2/ Conducted the second annual review	Quyết định kết quả rà soát cuối kỳ Số: 3162/QĐ-BCT ngày: 21/10/2019	Tiếp tục áp thuế mức: 10,91% - 37,29%	Thời hạn: 26/10/2019 - 26/10/2024
		Tổng số vụ/Total	**9**												